

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 23 - 7 - 2025.

V/v Tranh chấp xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đoạt

2. Bà Phạm Hồng Gái

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Vui - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - An Giang tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp, đại diện Viện kiểm sát không tham gia.

Ngày 23 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 285/2025/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2025 về việc tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2025/QĐST- HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Đoàn Thanh Đ, sinh năm: 1986 (*có đơn xin xét xử vắng mặt*).

Địa chỉ: ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang. Nay ấp H, xã M, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Chị Trần Diệu T (hay Trần Dịu T1), sinh năm: 1986 (*có đơn xin xét xử vắng mặt*).

Địa chỉ: ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang. Nay ấp H, xã M, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn anh Đoàn Thanh Đ trình bày:

Năm 2007, anh với chị Trần Diệu T quen biết, yêu thương và được hai bên gia đình chấp nhận nên anh chị đã tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M cấp chứng nhận kết hôn ngày 03/7/2007. Quá trình chung sống vợ chồng không có con chung.

Trong quá trình chung sống, thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2015 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, mặc dù gia đình khuyên ngăn nhưng không được nên vợ chồng đã ly thân cho đến nay. Nay anh thấy không còn tình cảm với chị T nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Anh xin được ly hôn với chị Trần Diệu T.
- Về con chung: Vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt, anh giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt anh.

2. Bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn chị Trần Diệu T trình bày ý kiến: Chị thống nhất với chị trình bày của anh Đoàn Thanh Đ về quan hệ hôn nhân, con chung và chia tài sản chung, nợ chung. Vì vợ chồng đã ly thân nên chị cũng không còn tình cảm với anh Đ nên anh Đ yêu cầu ly hôn thì chị đồng ý. Khi chung sống vợ chồng không có con chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì bận đi làm nên chị giữ nguyên ý kiến và yêu cầu và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị trong quá trình tố tụng của Tòa án các cấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn anh Đoàn Thanh Đ và chị Trần Diệu T có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh Đoàn Thanh Đ và chị Trần Diệu T có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đoàn Thanh Đ thì quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp xin ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn chị Trần Diệu T có địa chỉ cư trú tại xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (nay xã M, tỉnh An Giang) nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang.

[3]. Về nội dung vụ án: Hôn nhân giữa anh Đoàn Thanh Đ và chị Trần Diệu T (hay Trần Dịu T1) đã tuân thủ đúng các điều kiện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện H cấp chứng nhận kết hôn ngày 03/7/2007 nên căn cứ vào các điều 9, 11, 12, 13, 14, 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân giữa anh Đoàn Thanh Đ và chị Trần Diệu T là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Đ xác định: Nguyên nhân dẫn đến yêu cầu xin ly hôn của anh là do vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên anh yêu cầu ly hôn với chị T.

Tại bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, chị T có ý kiến: Chị T xác định chị cũng không còn tình cảm với anh Đ nên đồng ý ly hôn với anh Đ. Cho nên, yêu cầu xin ly hôn của anh Đ có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[4]. Về quan hệ con chung: Anh Đ và chị T thống nhất xác định vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về chia tài sản chung, nợ chung: Anh Đ và chị T thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Anh Đ phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, 235, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 9, 11, 12, 13, 14, 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Áp dụng khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Đoàn Thanh Đ được ly hôn với chị Trần Diệu T (Trần Dịu T1).

2. Về quan hệ con chung: Anh Đ và chị T1 không có con chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về chia tài sản chung, nợ chung: Anh Đoàn Thanh Đ và chị Trần Diệu T (hay Trần Dịu T1) không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Buộc anh Đoàn Thanh Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (*bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà anh Đoàn Thanh Đ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0015977 ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (nay Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - An Giang).

5. Quyền kháng cáo: Anh Định và chị T1 vắng mặt nên được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND cùng cấp;
- Phòng THADS khu vực 4

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu.

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tú Quỳnh